

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**
Số: 50/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 29/10/2018
V/v: “Xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vui

2. Bà Nguyễn Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Oanh – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên

Ngày 29/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 135/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐST - HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Duyên N - sinh năm: 1987 (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trương Thành T - sinh năm: 1986 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã L Th, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về quan hệ hôn nhân:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 3 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Duyên N trình bày: Bà N và Ông Trương Thành T tự nguyện chung sống vào năm 2006 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L Th, huyện L N, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tự lập tại ấp 2, xã L Th, huyện L N. Vợ chồng sống hòa thuận đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường cãi nhau làm cho gia đình không còn hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay nhận thấy không thể tiếp tục sống chung được nữa nên bà N xin ly hôn với ông T.

Bị đơn Ông Trương Thành T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tại văn bản tự khai và các phiên hòa giải ông T trình bày: Ông T thống nhất với bà N về quan hệ hôn nhân, con chung. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T thường ăn chơi, không lo làm ăn nên bà N cần nhằn làm cho gia đình không còn hạnh phúc. Nay bà N xin ly hôn, ông T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N vì ông vẫn còn thương yêu vợ con.

Về con chung:

Bà N và ông T có 02 con chung tên là Trương Thị Thủy T1 – sinh ngày: 15/12/2006 và Trương Thành T2 – sinh ngày: 16/12/2008, khi ly hôn bà N xin nuôi 02 con, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, vợ chồng không nhận ai làm con nuôi và hiện tại bà N không mang thai. Về phía ông T trình bày: Do không đồng ý ly hôn nên ông T không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản: Trước khi kết hôn không bên nào có tài sản, tài sản chung hiện nay bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ lại.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật, xác định đúng và đầy đủ tư cách đương sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Duyên N. Cho bà N được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung tên là Trương Thị Thủy T1 – sinh ngày: 15/12/2006 và Trương Thành T2 – sinh ngày: 16/12/2008. Do 02 cháu T và T có nguyện vọng sống với mẹ, đồng thời bà N đồng ý nhận nuôi 02 con nên giao 02 cháu Trương Thị Thủy T1 và Trương Thành T2 cho bà N nuôi. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Duyên N có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện L N giải quyết ly hôn với Ông Trương Thành T, vì vậy vụ án được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N và ông T có hộ khẩu và làm ăn sinh sống tại ấp 2, xã L Th, huyện L N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L N, được quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Trương Thành T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy thời gian chung sống giữa bà Nguyễn Thị Duyên N và ông Trương Thành T phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và ông T không lo làm ăn nên vợ chồng thường cãi nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa

giải nhưng vẫn không hàn gắn tình cảm được. Bà N xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu được ly hôn, nhưng ông T không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông còn thương yêu vợ con.

Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 01/10/2018, Hội liên hiệp phụ nữ xã L Th, huyện L N cung cấp: Về tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T thì từ trước đến nay chưa thấy xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông T thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T thường ăn chơi, không lo làm ăn. Tại phiên tòa bà N cho rằng ông T không có thiện chí sửa chữa để lo làm ăn và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017, bà N không còn tình cảm nên không thể tiếp tục sống chung. Từ những căn cứ trên cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã trầm trọng, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được; Căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định cho bà N được ly hôn với ông T.

Về con chung:

Bà N và ông T có 02 con chung tên là Trương Thị Thủy T1 – sinh ngày: 15/12/2006 và Trương Thành T2 – sinh ngày: 16/12/2008. Cháu T1 và T2 có nguyện vọng sống với mẹ, đồng thời bà N đồng ý nuôi 02 con, do đó nên giao 02 cháu Trương Thị Thủy T1 – sinh ngày: 15/12/2006 và Trương Thành T2 – sinh ngày: 16/12/2008 cho bà N nuôi là phù hợp. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ: Bà N và ông T thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bà N phải chịu số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Điều 39 Bộ luật dân sự ;

- Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và khoản 4 Điều 147 và khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Duyên N;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Duyên N được ly hôn với Ông Trương Thành T.

Về con chung: Bà N nuôi 02 con tên Trương Thị Thủy T1 – sinh ngày: 15/12/2006 và Trương Thành T2 – sinh ngày: 16/12/2008, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Về án phí: Bà N chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí Hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L N, tỉnh Bình Phước theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005812 ngày 19/4/2018.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKS huyện Lc N
- THA DS huyện L Nh
- UBND xã L Th, L N
- Lưu hồ sơ
- Các đương sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kiều Chinh